

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính		
Mã học phần:	71ACCT30113	Số tin chỉ:	03
Mã nhóm lớp học phần:	232_71ACCT30113_01,02,03		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/P I
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng các quy định, chuẩn mực kế toán Việt Nam để trình bày cách hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản phải thu, phải trả, các khoản đầu tư tài chính và huy động vốn.	Trắc nghiệm	20%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4	0,5 0,5 0,5 0,5	PLO2/ PI2.1
CLO2	Áp dụng các quy định, chuẩn mực kế toán Việt Nam để trình bày các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán liên quan đến kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản phải thu, phải trả, các khoản đầu tư tài chính và huy động vốn.	Trắc nghiệm	10%	Câu 5 Câu 6	0,5 0,5	PLO2/ PI2.2
CLO3	Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản phải thu, phải trả, các khoản đầu tư tài chính và huy động vốn một cách chính xác	Tự luận	60%	Phần tự luận	6,0	PLO8/ PI8.2
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các tình huống nêu ra trong học phần.	Trắc nghiệm	10%	Câu 7 Câu 8	0,5 0,5	PLO9/ PI9.2

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm) bao gồm 8 câu, mỗi câu 0.5 điểm

Câu 1 (random 1 trong 2)

Câu 1a-CLO1[lần 1]:

Ngày 10/5/N, kế toán nhận được phiếu báo hỏng máy in sử dụng tại phòng Hành chính trị giá 12.000.000 đồng, thời gian phân bổ 6 tháng bắt đầu từ tháng 01/N kèm theo phiếu thu tiền 1.500.000 đồng từ việc thanh lý CCDC này. Kế toán tiến hành ghi sổ:

A. Nợ TK 642 Nợ TK 111 Có TK 242	2.500.000 1.500.000 4.000.000	B. Nợ TK 642 Nợ TK 111 Có TK 242	10.500.000 1.500.000 12.000.000
C. Nợ TK 642 Nợ TK 111 Có TK 242	6.500.000 1.500.000 8.000.000	D. Nợ TK 642 Nợ TK 111 Có TK 153	2.500.000 1.500.000 4.000.000

ANSWER: A

Câu 1b-CLO1[lần 1]:

Ngày 10/4/N, kế toán nhận được phiếu báo hỏng máy in sử dụng tại phòng Hành chính trị giá 12.000.000 đồng, thời gian phân bổ 6 tháng bắt đầu từ tháng 01/N kèm theo phiếu nhập kho phế liệu 1.500.000 đồng từ việc thanh lý CCDC này. Kế toán tiến hành ghi sổ:

A. Nợ TK 642 Nợ TK 152 Có TK 242	4.500.000 1.500.000 6.000.000	B. Nợ TK 642 Nợ TK 152 Có TK 242	10.500.000 1.500.000 12.000.000
C. Nợ TK 642 Nợ TK 152 Có TK 153	10.500.000 1.500.000 12.000.000	D. Nợ TK 642 Nợ TK 152 Có TK 153	4.500.000 1.500.000 6.000.000

ANSWER: A

Câu 2 (random 1 trong 2)**Câu 2a-CLO1[lần 1]**

Ngày 10/1/N, xuất kho nguyên vật liệu trị giá 3.000.000 đồng phục vụ cho việc sửa chữa lớn TSCĐ đang sử dụng tại cửa hàng. Kế toán tiến hành ghi sổ:

A. Nợ TK 2413 3.000.000 Có TK 152 3.000.000	B. Nợ TK 641 3.000.000 Có TK 152 3.000.000
C. Nợ TK 211 3.000.000 Có TK 152 3.000.000	D. Nợ TK 242 3.000.000 Có TK 152 3.000.000

ANSWER: A

Câu 2b-CLO1[lần 1]

Ngày 10/1/N, xuất kho nguyên vật liệu trị giá 3.000.000 đồng phục vụ cho việc sửa chữa thường xuyên TSCĐ đang sử dụng tại cửa hàng. Kế toán tiến hành ghi sổ:

A. Nợ TK 641 3.000.000 Có TK 152 3.000.000	B. Nợ TK 2413 3.000.000 Có TK 152 3.000.000
C. Nợ TK 211 3.000.000 Có TK 152 3.000.000	D. Nợ TK 242 3.000.000 Có TK 152 3.000.000

ANSWER: A

Câu 3 (random 1 trong 2)**Câu 3a-CLO1[lần 1]**

Ngày 5/2/N, lô nguyên vật liệu đang đi đường tháng trước đã về đến kho (thông tin trên hóa đơn mua hàng tháng trước cho biết lô nguyên liệu này gồm 100kg với đơn giá 100.000 đồng/kg, thuế suất GTGT theo phương pháp khấu trừ 8%, đã thanh toán đủ bằng chuyển khoản cho người bán A vào ngày phát hành hóa đơn 26/1/N). Kế toán tiến hành ghi sổ:

A. Nợ TK 152 10.000.000 Có TK 151 10.000.000	B. Nợ TK 152 10.000.000 Nợ TK 1331 800.000 Có TK 112 10.800.000
C. Nợ TK 151 10.000.000 Nợ TK 1331 800.000 Có TK 112 10.800.000	D. Nợ TK 152 10.000.000 Nợ TK 1331 800.000 Có TK 151 10.800.000

ANSWER: A

Câu 3b-CLO1[lần 1]

Ngày 5/2/N, lô nguyên vật liệu đang đi đường tháng trước đã về đến kho (thông tin trên hóa đơn mua hàng tháng trước cho biết lô nguyên liệu này gồm 50kg với đơn giá 100.000

đồng/kg, thuế suất GTGT theo phương pháp khấu trừ 8%, đã thanh toán đủ bằng chuyển khoản cho người bán A vào ngày phát hành hóa đơn 26/1/N). Kế toán tiến hành ghi sổ:

A. Nợ TK 152 5.000.000 Có TK 151 5.000.000	B. Nợ TK 152 5.000.000 Nợ TK 1331 400.000 Có TK 112 5.400.000
C. Nợ TK 151 5.000.000 Nợ TK 1331 400.000 Có TK 112 5.400.000	D. Nợ TK 152 5.000.000 Nợ TK 1331 400.000 Có TK 151 5.400.000

ANSWER: A

Câu 4 (random 1 trong 2)

Câu 4a-CLO1[lần 1]

Ngày 01/10/N, công ty M chuyển khoản mua 10 tờ kỳ phiếu với giá mua 9.000.000 đồng/tờ, thời hạn 12 tháng, mệnh giá 10.000.000 đồng, lãi suất 11,5%/năm, lãi nhận sau 6 tháng/lần, biết số kỳ phiếu này nắm giữ nhằm mục đích thương mại. Kế toán tiến hành ghi sổ:

A. Nợ TK 1212 90.000.000 Có TK 112 90.000.000	B. Nợ TK 1281 90.000.000 Có TK 112 90.000.000
C. Nợ TK 1212 100.000.000 Có TK 112 100.000.000	D. Nợ TK 1281 100.000.000 Có TK 112 100.000.000

ANSWER: A

Câu 4b-CLO1[lần 1]

Ngày 01/10/N, công ty M chuyển khoản mua 5 tờ kỳ phiếu với giá mua 9.000.000 đồng/tờ, thời hạn 12 tháng, mệnh giá 10.000.000 đồng, lãi suất 11,5%/năm, lãi nhận sau 6 tháng/lần, biết số kỳ phiếu này nắm giữ nhằm mục đích thương mại. Kế toán tiến hành ghi sổ:

A. Nợ TK 1212 45.000.000 Có TK 112 45.000.000	B. Nợ TK 1281 45.000.000 Có TK 112 45.000.000
C. Nợ TK 1212 50.000.000 Có TK 112 50.000.000	D. Nợ TK 1281 50.000.000 Có TK 112 50.000.000

ANSWER: A

Câu 5 (random 1 trong 2)

Câu 5a-CLO2[lần 1]

Thông tin trên sổ chi tiết các khoản phải thu khách hàng tại công ty M vào ngày 31/12/N như sau: TK 131-A (dư Có) 10.000.000 đồng, TK 131-B (dư Nợ) 250.000.000 đồng, TK 131-C (dư Nợ) 150.000.000 đồng. Biết các khoản trên đều có thời hạn thanh toán trong năm N+1, thông tin liên quan đến khoản phải thu khách hàng trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N được trình bày như thế nào?

- A. Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, mã số 131, số tiền ghi dương 400.000.000; Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”, mã số 312, số tiền ghi dương 10.000.000
- B. Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, mã số 131, số tiền ghi dương 390.000.000
- C. Chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng”, mã số 211, số tiền ghi dương 400.000.000; Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước dài hạn”, mã số 332, số tiền ghi dương 10.000.000
- D. Chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng”, mã số 211, số tiền ghi dương 390.000.000

ANSWER: A

Câu 5b-CLO2[lần 1]

Thông tin trên sổ chi tiết các khoản phải thu khách hàng tại công ty M vào ngày 31/12/N như sau: TK 131-A (dư Có) 10.000.000 đồng, TK 131-B (dư Nợ) 250.000.000 đồng, TK 131-C (dư Nợ) 150.000.000 đồng. Biết các khoản trên đều có thời hạn thanh toán trong năm N+2. Thông tin liên quan đến khoản phải thu khách hàng trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N được trình bày như thế nào?

- A. Chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng”, mã số 211, số tiền ghi dương 400.000.000; Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước dài hạn”, mã số 332, số tiền ghi dương 10.000.000
- B. Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, mã số 131, số tiền ghi dương 400.000.000; Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”, mã số 312, số tiền ghi dương 10.000.000
- C. Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, mã số 131, số tiền ghi dương 240.000.000
- D. Chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng”, mã số 211, số tiền ghi dương 390.000.000

ANSWER: A

Câu 6 (random 1 trong 2)

Câu 6a-CLO2[lần 1]

Số dư của các khoản mục hàng tồn kho sau khi khóa sổ ngày 31/12/N như sau: TK 152: 20.000.000 đồng; TK 153: 50.000.000 đồng; TK 154: 50.000.000 đồng; TK 155: 100.000.000 đồng; TK 2294: 10.000.000 đồng. Kế toán trình bày số liệu trên vào Bảng cân đối kế toán cuối năm N như thế nào?

- A. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, mã số 141, số tiền ghi dương là 220.000.000 và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, mã số 149, số tiền ghi âm là (10.000.000)

- B.** Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, mã số 141, số tiền ghi dương là 220.000.000 và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, mã số 149, số tiền ghi dương là 10.000.000
- C.** Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, mã số 141, số tiền ghi dương là 170.000.000 và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, mã số 149, số tiền ghi âm là (10.000.000)
- D.** Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, mã số 141, số tiền ghi dương là 100.000.000 và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, mã số 149, cột số tiền ghi dương là 10.000.000

ANSWER: A

Câu 6b-CLO2[lần 1]

Số dư của các khoản mục hàng tồn kho sau khi khóa sổ ngày 31/12/N như sau: TK 152: 20.000.000 đồng; TK 153: 50.000.000 đồng; TK 156: 100.000.000 đồng; TK 2294: 10.000.000 đồng. Kế toán trình bày số liệu trên vào Bảng cân đối kế toán cuối năm N như thế nào?

- A.** Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, mã số 141, số tiền ghi dương là 170.000.000 và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, mã số 149, số tiền ghi âm là (10.000.000)
- B.** Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, mã số 141, số tiền ghi dương là 170.000.000 và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, mã số 149, số tiền ghi dương là 10.000.000
- C.** Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, mã số 141, số tiền ghi dương là 100.000.000 và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, mã số 149, số tiền ghi âm là (10.000.000)
- D.** Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, mã số 141, số tiền ghi dương là 100.000.000 và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, mã số 149, cột số tiền ghi dương là 10.000.000

ANSWER: A

Câu 7 (random 1 trong 2)

Câu 7a-CLO5[lần 1]

Theo qui định hiện hành, kế toán không được trích khấu hao tính vào chi phí kinh doanh đối với tài sản cố định nào sau đây:

- A.** Thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ
- B.** Dây chuyền sản xuất sử dụng tại nhà máy
- C.** Xe tải sử dụng để giao hàng
- D.** Thiết bị đang sử dụng tại phòng Giám đốc

ANSWER: A

Câu 7b-CLO5[lần 1]

Theo qui định hiện hành, kế toán không được trích khấu hao tính vào chi phí kinh doanh đối với tài sản cố định nào sau đây:

- A.** Xe ô tô sử dụng vì mục đích phúc lợi

- B. Dây chuyền sản xuất sử dụng tại nhà máy
- C. Xe tải sử dụng để giao hàng
- D. Thiết bị đang sử dụng tại phòng Giám đốc

ANSWER: A

Câu 8 (random 1 trong 2)

Câu 8a-CLO5[lần 1]

Ngày 15/10/N, công ty mua chịu một lô nguyên vật liệu gồm 1.000kg với giá niêm yết chưa thuế 50.000 đồng/kg, thuế GTGT được khấu trừ 8%. Chi phí vận chuyển lô nguyên vật liệu về nhập kho 1.100.000 đồng (trong đó thuế GTGT 100.000đồng) đã thanh toán bằng tiền mặt. Phần chiết khấu được hưởng do mua với số lượng lớn được người bán trừ thẳng trên hóa đơn là 5% trên giá mua. Căn cứ theo quy định của chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”, kế toán sẽ tính toán và ghi nhận giá trị nhập kho của lô nguyên vật liệu trên bằng bao nhiêu?

- A. 48.500.000 đồng
- B. 50.000.000 đồng
- C. 51.000.000 đồng
- D. 52.600.000 đồng

ANSWER: A

Câu 8b-CLO5[lần 1]

Ngày 15/10/N, công ty mua chịu một lô nguyên vật liệu gồm 500kg với giá niêm yết chưa thuế 80.000 đồng/kg, thuế GTGT được khấu trừ 8%. Chi phí vận chuyển lô nguyên vật liệu về nhập kho 1.100.000 đồng (trong đó thuế GTGT 100.000đồng) đã thanh toán bằng tiền mặt. Phần chiết khấu được hưởng do mua với số lượng lớn được người bán trừ thẳng trên hóa đơn là 5% trên giá mua. Căn cứ theo quy định của chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”, kế toán sẽ tính toán và ghi nhận giá trị nhập kho của lô nguyên vật liệu trên bằng bao nhiêu?

- A. 39.000.000 đồng
- B. 41.000.000 đồng
- C. 38.950.000 đồng
- D. 44.300.000 đồng

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (6.0 điểm)

Công ty cổ phần Trường Hải được thành lập và bắt đầu hoạt động kinh doanh từ ngày 1/1/N-2, chuyên sản xuất và kinh doanh bàn, ghế, tủ bằng gỗ. Một số thông tin về chính sách kế toán

tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Tính giá xuất hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Trích khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) theo phương pháp đường thẳng;
- Kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ.

Số dư của một số khoản mục kế toán tại ngày 31/12/N-1:

<i>Tài khoản</i>	<i>Số dư (đồng)</i>	<i>Thông tin chi tiết</i>
TK 152-G	600.000.000	200 m3 gỗ với giá 3.000.000 đồng/m3
TK 153-MM	20.000.000	4 máy mài gỗ, loại công cụ phân bổ 2 kỳ
TK 331-ĐMX	108.000.000	Dư Có, khoản còn nợ siêu thị Điện Máy Xanh mua chịu một máy photocopy vào ngày 30/12/N-1 với điều kiện thanh toán 2/10, n/30.
<i>Các tài khoản khác có số dư hợp lý.</i>		

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty trong tháng 01/N sau:

1.a.1. Ngày 2, xuất kho 2 cái máy mài gỗ ra sử dụng tại phân xưởng sản xuất

1.a.2. Ngày 4, mua theo hình thức trả góp một thiết bị sản xuất từ công ty Thaco với giá mua trả ngay chưa bao thuế 360.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, lãi trả góp trong 12 tháng tính từ tháng này là 24.000.000 đồng. Chi phí lắp đặt, chạy thử ngay trong ngày là 3.240.000 đồng, trong đó bao gồm thuế GTGT 8% đã thanh toán bằng tiền tạm ứng. Thiết bị trên có thời gian sử dụng ước tính 10 năm

1.a.3. Ngày 5, chuyển khoản trả hết số tiền còn nợ cho siêu thị Điện Máy Xanh sau khi được chiết khấu 2% trên tổng số tiền còn nợ do thanh toán sớm

1.a.4. Ngày 14, xuất kho 10m3 gỗ ra phân xưởng sản xuất để đóng bàn ghế

1.a.5. Ngày 15, chuyển khoản mua 10.000 cổ phiếu của công ty cổ phần V trên thị trường chứng khoán nhằm mục đích thương mại, với giá mua 22.000 đồng/cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Phí môi giới 0,3% trên giá mua đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.

1.a.6. Ngày 20, công ty phát hành 200.000 cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá phát hành 18.000 đồng/cổ phiếu, thu đủ bằng chuyển khoản. Chi phí phát hành 0,3% trên giá phát hành, thanh toán bằng tiền chuyển khoản.

1.a.7. Ngày 31, thực hiện bút toán điều chỉnh để phân bổ CCDC (ghi nhận chi phí sử dụng máy mài), trích khấu hao thiết bị sản xuất (mua ở ngày 4) và phân bổ lãi trả góp tháng 1/N.

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1	<p>Câu 1a</p> <p>Nợ TK 642 2.500.000</p> <p> Nợ TK 111 1.500.000</p> <p> Có TK 242 4.000.000</p> <p>Câu 1 b</p> <p>Nợ TK 642 4.500.000</p> <p> Nợ TK 152 1.500.000</p> <p> Có TK 242 6.000.000</p>	0.5	
Câu 2	<p>Câu 2a</p> <p>Nợ TK 2413 3.000.000</p> <p> Có TK 152 3.000.000</p> <p>Câu 2b</p> <p>Nợ TK 641 3.000.000</p> <p> Có TK 152 3.000.000</p>	0.5	
Câu 3	<p>Câu 3a</p> <p>Nợ TK 152 10.000.000</p> <p> Có TK 151 10.000.000</p> <p>Câu 3b</p> <p>Nợ TK 152 5.000.000</p> <p> Có TK 151 5.000.000</p>	0.5	
Câu 4	<p>Câu 4a</p> <p>Nợ TK 1212 90.000.000</p> <p> Có TK 112 90.000.000</p> <p>Câu 4b</p> <p>Nợ TK 1212 45.000.000</p> <p> Có TK 112 45.000.000</p>	0.5	
Câu 5	<p>Câu 5a</p> <p>Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, mã số 131, số tiền ghi dương 400.000.000;</p> <p>Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước ngắn hạn”, mã số 312, số tiền ghi dương 10.000.000</p> <p>Câu 5b</p>	0.5	

	Chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng”, mã số 211, số tiền ghi dương 400.000.000; Chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước dài hạn”, mã số 332, số tiền ghi dương 10.000.000		
Câu 6	Câu 6a Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, mã số 141, số tiền ghi dương là 220.000.000 và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, mã số 149, số tiền ghi âm là (10.000.000)	0.5	
	Câu 6b Chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, mã số 141, số tiền ghi dương là 170.000.000 và chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, mã số 149, số tiền ghi âm là (10.000.000)		
Câu 7	Câu 7a Thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ	0.5	
	Câu 7b Xe ô tô sử dụng vì mục đích phúc lợi		
Câu 8	Câu 8a 48.500.000 đồng	0.5	
	Câu 8b 39.000.000 đồng		
II. Tự luận		6.0	
1.a.1	Nợ TK 242 10.000.000 (5tr/máy x 2 máy) Có TK 153-MM 10.000.000	0.5	
1.a.2	Nợ TK 2112 360.000.000 Nợ TK 1332 36.000.000 Nợ TK 242 24.000.000 Có TK 331_Thaco 420.000.000	0.5	
	Nợ TK 2112 3.000.000 Nợ TK 1332 240.000 Có TK 141 3.240.000	0.5	
1.a.3	Nợ TK 331-ĐMX 108.000.000 Có TK 515 2.160.000 (=2%x108tr) Có TK 1121 105.840.000	0.5	

1.a.4.	Nợ TK 621 30.000.000 Có TK 152-G 30.000.000 (10x3tr)	0.5	
1.a.5	Nợ TK 1211_V 220.000.000 Có TK 112 220.000.000	0.5	
	Chi phí môi giới Nợ TK 1211-V 6.600.000 (=0,3%x220tr) Có TK 141 6.600.000	0.5	
1.a.6	Phát hành cổ phiếu Nợ TK 1121 3.600.000.000 Có TK 4111 2.000.000.000 Có TK 4112 1.600.000.000	0.5	
	Chi phí phát hành Nợ TK 4112 10.800.000 Có TK 112 10.800.000 (=0,3%x3.600.000.000)	0.5	
1.a.7	Phân bổ CCDC Nợ TK 6273 5.000.000 (=10tr/2) Có TK 242 5.000.000	0.5	
	Trích khấu hao TSCĐ Nợ TK 6274 2.732.258 Có TK 2141 2.732.258 [360.000.000+3.000.000]/120/31*(31-4+1)]	0.5	
	Phân bổ lãi trả góp Nợ TK 635 1.000.000 (=24tr/24) Có TK 242 1.000.000	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 Tháng 03 năm 2024

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề



ThS. Nguyễn Thị Thu Vân



ThS. Nguyễn Thị Kim Phụng
ThS. Lê Ngọc Anh